

BÁO CÁO

Kết quả tự đánh giá, chấm điểm công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản năm 2018

Thực hiện Công văn số 2305/SNNPTNT-QLCLNLTS ngày 28/11/2018 của Sở Nông nghiệp – PTNT về việc hướng dẫn thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại các địa phương.

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản như sau:

1. Công tác chỉ đạo, điều hành công tác quản lý an toàn thực phẩm.

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, UBND huyện đã tiến hành triển khai, tổ chức thực hiện, sao gửi các văn bản chỉ đạo đến các ban ngành, các địa phương để thực hiện. Ngoài ra cũng ban hành các văn bản chỉ đạo của địa phương về phân công công tác quản lý an toàn thực phẩm cho các cơ quan chuyên môn phụ trách, đồng thời giao trách nhiệm trong việc kiểm tra, đánh giá chất lượng an toàn thực phẩm.

(danh sách các văn bản ban hành chi tiết kèm theo phụ lục chấm điểm)

2. Công tác tuyên truyền, giáo dục, truyền thông nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm và ý thức chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật: Trong năm 2018 huyện đã tổ chức 01 lớp tập huấn về công tác đảm bảo an toàn thực phẩm cho các đối tượng các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ, các cơ sở sơ chế, biến và kinh doanh thực phẩm với tổng số 950 người tham gia.

- Công tác công khai kết quả kiểm tra, phân loại: Sau khi có kết quả kiểm tra, đánh giá các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản, tiến hành gửi thông báo kết quả kiểm tra đến các cơ sở được kiểm tra và thông báo về những lỗi vi phạm cơ sở cần khắc phục trong thời gian tới.

- Công tác quảng bá sản phẩm: hiện nay trên địa bàn huyện có 01 cơ sở đã xây dựng được website quảng bá sản phẩm bò một nắng của cơ sở (Cơ sở bò một nắng Nhân Gia).

3. Công tác kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

- Công tác thống kê, kiểm tra, đánh giá các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản quy định theo Thông tư 45:

+ Số cơ sở đã đăng ký kinh doanh: 155 cơ sở.

+ Số cơ sở được kiểm tra, đánh giá: 15 cơ sở. (số lũy kế đến tháng 12/2018).

+ Số cơ sở đánh giá xếp loại A, B: 15 cơ sở. (số lũy kế đến tháng 12/2018).

(Danh sách chi tiết kèm theo phụ lục chấm điểm)

- Công tác thông kê, kiểm tra, đánh giá các cơ sở sản xuất ban đầu lẻ quy định theo Thông tư 51: Hiện nay huyện mới triển khai thực hiện thí điểm kiểm tra, đánh giá tại xã điểm Phú Cầm kết quả như sau:

- + Số cơ sở được thống kê: 950 cơ sở.
- + Số cơ sở đã ký cam kết: 950 cơ sở.
- + Số cơ sở được kiểm tra, đánh giá: 950 cơ sở.

(Danh sách chi tiết kèm theo phụ lục chấm điểm)

- Công tác cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

Số cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận: 15 cơ sở.

(có danh sách kèm theo phụ lục chấm điểm)

4. Công tác tăng cường năng lực công tác quản lý an toàn thực phẩm.

- Công tác đào tạo, tập huấn nghiệp vụ: Cử 03 cán bộ (02 cán bộ thuộc Phòng Nông nghiệp-PTNT, 01 cán bộ thuộc Trạm Khuyến nông) tham gia lớp tập huấn về nghiệp vụ kiểm tra công tác an toàn thực phẩm do Chi cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản tổ chức.

- Công tác đầu tư trang thiết bị phục vụ cho công tác kiểm tra: không.

5. Công tác xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

Hiện nay trên địa bàn huyện đã và đang triển khai thực hiện 04 chuỗi liên kết sản xuất gắn với bao tiêu sản phẩm thuộc nguồn vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018 gồm:

- Chuỗi sản xuất cây Sắn triển khai tại địa bàn 8 xã Ia Rmok, Chu Đrăng, Uar, Krông Năng, Ia Hdreh, Ia Rsai, Đất Bằng, Chu Ngọc.

- Chuỗi sản xuất cây Điều triển khai tại địa bàn 5 xã Ia Rsai, Chu Rcăm, Ia Rsurom, Ia Mlah, Chu Ngọc.

- Chuỗi sản xuất cây Sắn triển khai tại xã Phú Cầm.

- Chuỗi sản xuất cây Thuốc lá triển khai tại xã Chu Gu.

6. Kết quả tự đánh giá, chấm điểm công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản:

- Tổng số điểm tự đánh giá: 71 điểm.

(Chi tiết có phụ lục chấm điểm kèm theo)

Trên đây báo cáo kết quả tự đánh giá chấm điểm công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản năm 2018. UBND huyện Krông Pa báo cáo quý cấp theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp&PTNT;
- Chi Cục quản lý chất lượng NLS&TS;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Phòng Nông nghiệp&PTNT;
- Lưu VT-UB; TH-NL-NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KÝ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Tạ Chí Khanh

PHỤ LỤC
**Tiêu chí đánh giá và hướng dẫn đánh giá, xếp hạng công tác
quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản**

TT	Tiêu chí	Hướng dẫn đánh giá, chấm điểm			Điểm tự chấm	Ghi Chú
		Tài liệu chứng minh	Chấm điểm	Tổng điểm tối đa		
I	Chỉ đạo, điều hành công tác quản lý an toàn thực phẩm				10	6
1	Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, kế hoạch triển khai theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	- Các văn bản yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	- 05 điểm: Ban hành đầy đủ;	5	5	- có danh sách liệt kê
		- Liệt kê các văn bản (công văn hướng dẫn, chỉ đạo; kế hoạch triển khai) đã ban hành theo yêu cầu văn bản tương ứng của Ủy ban nhân dân tỉnh và của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	- Thiếu 01 văn bản bị trừ 0,5 điểm (trừ không quá 5 điểm).			
2	Báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.	- Liệt kê các báo cáo công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản (báo cáo tháng, 6 tháng, năm).	- 05 điểm: Báo cáo đầy đủ;	5	1	- có danh sách liệt kê
		- Các văn bản yêu cầu báo cáo đột xuất và liệt kê các báo cáo đột xuất theo yêu cầu tại văn bản tương ứng của Ủy ban nhân dân tỉnh, của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	- Thiếu 01 lần báo cáo trừ 0,5 điểm (trừ không quá 05 điểm).			
II	Tuyên truyền, giáo dục, truyền thông nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm và ý thức chấp hành pháp luật về an toàn thực				15	12
3	Phổ biến, tuyên truyền pháp luật và hướng dẫn vận động, các tổ chức, cá nhân áp dụng VietGAP, GMP, HACCP về đảm bảo an toàn thực phẩm.	- Liệt kê các văn bản (công văn, kế hoạch tổ chức lớp, tài liệu án phẩm phát hành...) đã ban hành để minh chứng cho các việc đã triển khai đến các nhóm đối tượng: Sản xuất ban đầu; sơ chế, chế biến; kinh doanh; người tiêu dùng.	- 02 điểm: có phổ biến, tuyên truyền đến các nhóm đối tượng sản xuất kinh doanh (sản xuất ban đầu; sơ chế, chế biến; kinh doanh; người tiêu dùng); thiếu 01 nhóm đối tượng trừ 0,5 điểm (trừ không quá 2 điểm).	5	2	- Xã Phú Cần tổ chức tập huấn, phổ biến các quy định tại Thông tư 51 cho chủ cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ, sơ chế biến thực phẩm
		- Liệt kê các khóa tập huấn hướng dẫn cho các đối tượng sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả sơ chế, chế biến) áp dụng VIETGAP, GMP, HACCP (nội dung tập huấn, địa điểm tập huấn; đối tượng tập huấn...).	- 03 điểm: có hướng dẫn áp dụng VietGAP, GMP, HACCP đến các đối tượng yêu cầu áp dụng (chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng; sơ chế, chế biến; kinh doanh); thiếu 01 nhóm đối tượng trừ 0,5 điểm (trừ không quá 03 điểm).			

	Công khai kết quả kiểm tra, phân loại A/B/C; kết quả ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm (các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản).	- Liệt kê: Lịch phát sóng; số báo đăng (biên bản ghi nhớ, hợp đồng...) địa chỉ trang Website đăng tải; và các hình thức công khai khác theo quy định của Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT để minh chứng các công việc đơn vị đã triển khai các hình thức công khai.	- 07 điểm công khai đầy đủ các công đoạn: Sản xuất ban đầu; sơ chế, chế biến; kinh doanh. Thiếu 01 công đoạn trừ 0,5 điểm.	10	10	- Gửi thông báo kết quả trực tiếp đến cơ sở sau khi có kết quả kiểm tra. - Sản phẩm bò một nắng Nhân Giao đã xây dựng được Website riêng
4	Quảng bá sản phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm an toàn.	- Liệt kê danh sách các sản phẩm đã quảng bá (tên sản phẩm; hình thức quảng bá; địa điểm/địa chỉ quảng bá...).	- 03 điểm quảng bá đầy đủ các hình thức (website, báo, đài, nơi bán, tham gia hội chợ/hội nghị khách hàng). Thiếu 01 một hình thức trừ 0,5 điểm.			
III Kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản				60	43	
5	Tỷ lệ % số cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản đã thống kê trên tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có tại địa phương theo quy định của Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT.	- Danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh đã đăng ký kinh doanh tại địa phương (từ các nguồn cung cấp: Phòng Tài chính kế hoạch huyện, từ rà soát thống kê của huyện, xã...); danh sách cơ sở đã được thống kê (thể hiện tại văn bản nào).	- 03 điểm nếu 100% cơ sở có đăng ký kinh doanh được thống kê; thiếu 20% trên tổng số các cơ sở sẽ bị trừ 0,5 điểm (khung trừ tiếp theo từ 21-40% trừ 1 điểm; 41-60% trừ 1,5 điểm).	5	3	- Có danh sách kiểm tra, cấp giấy chứng nhận
		- Danh sách các cơ sở sơ chế, chế biến chưa đăng ký kinh doanh tại địa phương; danh sách các cơ sở sơ chế, chế biến chưa đăng ký kinh doanh đã được thống kê (thể hiện tại văn bản nào).	- 02 điểm nếu 100% cơ sở sơ chế, chế biến chưa đăng ký kinh doanh được thống kê; thống kê thiếu 20% trên tổng số các cơ sở sẽ bị trừ 0,5 điểm (khung trừ tiếp theo từ 21-40% trừ 1 điểm; 41-60 % trừ 1,5 điểm;...).			
6	Tỷ lệ % cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản được kiểm tra, phân loại trên tổng số cơ sở đã được thống kê nêu tại mục III số thứ tự 5.	Cung cấp tài liệu chứng minh các số liệu sau: - Danh sách số cơ sở sản xuất, kinh doanh có đăng ký kinh doanh được thống kê (nêu tại mục 5); danh sách cơ sở có đăng ký kinh doanh được kiểm tra đánh giá phân loại.	- 10 điểm nếu 100% cơ sở có đăng ký kinh doanh được kiểm tra; kiểm tra thiếu 10% trừ 1,5 điểm (khung trừ tiếp theo từ 11-20% trừ 2,5 điểm; từ 21-30% trừ 3,5 điểm...); không thực hiện trừ 10 điểm.	15	1	- Có danh sách kiểm tra, cấp giấy chứng nhận
		- Danh sách cơ sở sơ chế, chế biến chưa có đăng ký kinh doanh được thống kê (nêu tại mục 5); danh sách cơ sở sơ chế, chế biến chưa có đăng ký kinh doanh được kiểm tra đánh giá phân loại.	- 05 điểm nếu 100% cơ sở sơ chế, chế biến chưa đăng ký kinh doanh được kiểm tra; thiếu 20% trừ 0,75 điểm (khung trừ tiếp theo từ 21-40% trừ 1,5 điểm; 41-60% trừ 2,25 điểm;...)			

7	Tỷ lệ % các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (trừ các cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT)	<p>Cung cấp tài liệu chứng minh các số liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách các cơ sở được kiểm tra đánh giá phân loại (trích yếu quyết định kiểm tra). - Danh sách số cơ sở đạt A, B được cấp giấy (trích yếu số hiệu giấy nơi cấp ngày cấp, cơ quan cấp...). 	05 điểm nếu 100% cơ sở đạt A, B được cấp giấy; thiếu dưới 20% cơ sở kiểm tra đạt A, B nhưng không cấp giấy trừ 01 điểm (tương tự khung: từ 20 đến dưới 40% trừ 02 điểm; từ 40 đến dưới 60% trừ 03 điểm;...).	5	5	<ul style="list-style-type: none"> - Có danh sách kiểm tra, cấp giấy chứng nhận
8	Tỷ lệ % các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (trừ các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ) loại C được tái kiểm tra (theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT) và xử lý, khắc phục tái kiểm tra vẫn xếp loại C.	<p>Cung cấp tài liệu chứng minh các số liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách các cơ sở có kết quả kiểm tra đánh giá phân loại xếp loại C. - Danh sách các cơ sở xếp loại C được tái kiểm tra. - Thông kê các trường hợp xử lý cơ sở tái kiểm tra vẫn xếp loại C. 	<ul style="list-style-type: none"> - 10 điểm nếu không có cơ sở loại C đối với trường hợp có kiểm tra xếp loại. - 05 điểm nếu 100% cơ sở xếp loại C được tái kiểm tra, thiếu dưới 10% cơ sở loại C không được tái kiểm tra trừ 0,5 điểm (tương tự khung trừ: từ 10% đến dưới 20%; trừ 01 điểm; từ 20% đến dưới 30% trừ 1,5 điểm;...). - 05 điểm nếu 100% cơ sở tái kiểm tra xếp loại C được xử lý, khắc phục; thiếu dưới 10% cơ sở tái kiểm tra vẫn xếp loại C không được xử lý trừ 0,5 (tương tự khung trừ: từ 10% đến dưới 20%; trừ 01 điểm; từ 20% đến dưới 30% trừ 1,5 điểm;...). 	10	10	<ul style="list-style-type: none"> - Trong tổng số cơ sở kiểm tra đánh giá, không có cơ sở đánh giá, xếp loại C
9	Tỷ lệ % các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ ký cam kết sản xuất sản phẩm an toàn trên tổng số cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ được thống kê (theo Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT).	<p>Cung cấp tài liệu chứng minh các số liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách tổng hợp các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ được thống kê (tên cơ sở loại hình sản xuất, địa chỉ cơ sở...). - Danh sách các cơ sở sản xuất ban đầu được ký cam kết (tên cơ sở loại hình sản xuất, địa chỉ cơ sở; ngày ký; đơn vị tổ chức ký cam kết...). 	15 điểm nếu 100% cơ sở được thống kê ký cam kết; thiếu dưới 10% cơ sở được thống kê nhưng không ký cam kết trừ 01 điểm (tương tự khung trừ: từ 10% đến dưới 20% trừ 02 điểm; từ 20% đến dưới 30% trừ 03 điểm;...).	15	14	<ul style="list-style-type: none"> - Có danh sách thống kê của xã
	Tỷ lệ % các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ tuân thủ theo cam kết sản xuất sản phẩm an toàn trên tổng số cơ sở	Cung cấp tài liệu chứng minh các số liệu sau: (danh sách liệt kê các cơ sở có xác nhận)	05 điểm nếu 100% cơ sở tuân thủ so với nội dung cơ sở đã ký cam kết; dưới 10% cơ sở không tuân thủ trừ 0,5 điểm (các			

10	sản xuất ban đầu nhỏ lẻ ký cam kết (theo Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT).	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ đã ký cam kết (mục 9 nêu trên). - Danh sách các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ đã tuân thủ theo cam kết (tên cơ sở loại hình sản xuất, địa chỉ cơ sở; ngày kiểm tra tại cơ sở; đơn vị tổ chức kiểm tra xác nhận sự tuân thủ cam kết của cơ sở...). 	khung tương tự: từ 10% đến dưới 20% trừ 1 điểm; từ 20% đến dưới 30% trừ 1,5 điểm;...).	5	5	- Có danh sách thống kê của xã
11	Xử lý sự cố an toàn thực phẩm theo quy định của Thông tư 74/2011/TT-BNNPTNT; Thông tư 03/2011/TT-BNNPTNT; cung cấp kịp thời thông tin kiểm chứng cho người tiêu dùng.	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê các sự cố xảy ra trên địa bàn do thông tin đại chúng cung cấp; do yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn...; do tự phát hiện. - Các văn bản chỉ đạo điều hành việc điều tra truy xuất, xử lý sự cố. - Văn bản thông báo về kết quả điều tra truy xuất xử lý sự cố trên thông tin đại chúng... 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có sự cố được 05 điểm. - Thực hiện 01 yêu cầu về điều tra truy xuất và xử lý sự cố được 01 điểm - Thực hiện 01 lần cung cấp thông tin kiểm chứng kịp thời cho người tiêu dùng được 01 điểm (nhưng tổng số không quá 02 điểm). 	5	5	- Năm 2018 trên địa bàn huyện không xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm
IV Tăng cường năng lực công tác quản lý an toàn thực phẩm				10	5	
12	Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ kiểm tra.	<ul style="list-style-type: none"> - Lập danh sách các bộ trực tiếp làm công tác quản lý về an toàn thực phẩm trong đó nêu cụ thể cán bộ đã được đào tạo theo yêu cầu về chuyên môn; đào tạo tại thời điểm nào; đơn vị tổ chức. 	05 điểm nếu tổ chức đào tạo 100% cho cán bộ được giao làm công tác quản lý an toàn thực phẩm; thiếu dưới 20% trừ 0,5 điểm (theo khung: từ 20% đến dưới 40% trừ 01 điểm; từ 40% đến dưới 60% trừ 1,5 điểm;...).	5	5	- Có 03 cán bộ tham gia đào tạo, tập huấn tại tỉnh do Sở Nông nghiệp - PTNT tổ chức
13	Đầu tư trang thiết bị cho hoạt động kiểm tra, đặc biệt trang thiết bị kiểm tra nhanh tại hiện trường.	<ul style="list-style-type: none"> - Lập danh sách các trang thiết bị cơ bản (máy tính, máy ảnh, máy ghi âm, thiết bị lấy mẫu, vận chuyển mẫu, các test kiểm tra nhanh) cần có để phục vụ công tác kiểm tra. - Danh sách các thiết bị đã được trang bị tại cơ quan có nhiệm vụ quản lý về an toàn thực phẩm. 	05 điểm nếu đầu tư 100% trang thiết bị cơ bản và cần thiết cho hoạt động kiểm tra; thiếu dưới 20% trừ 0,5 điểm (theo khung: từ 20% đến dưới 40% trừ 01 điểm; từ 40% đến dưới 60% trừ 1,5 điểm;...).	5	0	- Không có
V Xây dựng và phát triển chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn				5	5	
14	Số chuỗi nông lâm thủy sản được xây dựng hoặc phát triển.	Danh sách các chuỗi đã triển khai thực hiện (tên chuỗi, tên các tác nhân tham gia chuỗi, địa điểm triển khai, thời gian triển khai ...).	03 điểm nếu có ít nhất 01 chuỗi được xây dựng hoàn thiện hoặc phát triển hoàn thiện; có hơn 01 chuỗi được tính 05 điểm; không có chuỗi nào tính 0 điểm	5	5	- Có 04 chuỗi liên kế
Tổng cộng				100	71	

DANH SÁCH

Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản được kiểm tra, đánh giá ATTP

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2018 của UBND huyện)

Stt	Họ và tên chủ cơ sở	Địa chỉ	Giấy phép ĐKKD	Ngành nghề kinh doanh	Ghi chú
1	Đinh Thị Hậu	122 Hùng Vương - PT	39M8 000 256	Chế biến, buôn bán bò mít nắng	
2	Nguyễn Văn Đức	43 Thống nhất, Phú Túc	39M8 000 337	Chế biến, buôn bán bò mít nắng	
3	Nguyễn Thị Hoàng Linh	Thôn Mới, Chư RCăm	39M8 000 748	Chế biến, buôn bán bò mít nắng	
4	Nguyễn Thành Nhân	13 Nguyễn Đức Cảnh, ,PT	39M8 000 527	Chế biến, buôn bán bò mít nắng	
5	Chu Thị Thanh Liêm	Thôn Chợ, Ia Rsuom	39M8 000 111	Chế biến, buôn bán bò mít nắng	
6	Võ Thị Thạch	Thôn Chợ, Ia Rsuom	39M8 000 1211	Chế biến, buôn bán bò mít nắng	
7	Võ Thị Chử	Nguyễn Văn Trỗi, TT Phù Túc	39M8 000 1260	Chế biến, buôn bán bò mít nắng	
8	Bùi Thị Na	Điểm 9, Uar	39M8 0001006	Chế biến, buôn bán bò mít nắng	
9	Phạm Thị Văn	Thôn Mới, Chư RCăm	39M8 0001088	Chế biến, buôn bán bò mít nắng	
10	Quách Thị Hà	Bạch Đằng, TT Phú Túc	39M8 0001008	Chế biến, buôn bán bò mít nắng	
11	Phạm Thị Ánh Nguyệt	Lê Lợi, TT Phú Túc	39M8 0001152	Chế biến, buôn bán bò mít nắng	
12	Nguyễn Thị Phượng	Dốc Đỏ, Phú Cầm	39M8 000222	Chế biến, buôn bán bò mít nắng	
13	Lý Anh Vân	Hùng Vương, TT Phú Túc	39M8 000528	Chế biến, buôn bán bò mít nắng	
14	Nguyễn Mạnh Tuấn	Đông Hưng, Phú Cầm	39M8 000875	Sản xuất đá cây (đá bảo quản)	
15	Đinh Thị Hoàn	Quang Trung, TT Phùn Túc	39M8 000920	sản xuất giá đỗ	

DANH SÁCH
Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2018 của UBND huyện)

Stt	Họ và tên chủ cơ sở	Địa chỉ	Giấy phép ĐKKD	Ngành nghề kinh doanh	Số hiệu/ ngày tháng cấp	Xếp loại	Ghi chú
1	Đinh Thị Hậu	122 Hùng Vương - PT	39M8 000 256	Bò mông nắng	01/2015/NNPTNT-KRPGL 04/8/2015	B	
2	Nguyễn Văn Đức	43 Thống nhất, Phú Túc	39M8 000 337	Bò mông nắng	02/2018/NNPTNT-KRPGL 26/4/2018	B	
3	Nguyễn Thị Hoàng Linh	Thôn Mới, Chư RCăm	39M8 000 748	Bò mông nắng	02/2016/NNPTNT-KRPGL 20/08/2016	B	
4	Nguyễn Thành Nhân	13 Nguyễn Đức Cảnh, PT	39M8 000 527	Bò mông nắng	01/2017/NNPTNT-KRPGL 01/02/2017	B	
5	Chu Thị Thanh Liêm	Thôn Chợ, Ia Rsuom	39M8 000 111	Bò mông nắng	01/2016/NNPTNT-KRPGL 11/01/2016	B	
6	Võ Thị Thạch	Thôn Chợ, Ia Rsuom	39M8 000 1211	Bò mông nắng	04/2018/NNPTNT-KRPGL 20/11/2018	B	
7	Võ Thị Chữ	Nguyễn Văn Trỗi, TT Phú Túc	39M8 000 1260	Bò mông nắng	03/2018/NNPTNT-KRPGL 20/11/2018	B	
8	Bùi Thị Na	Điểm 9, Uar	39M8 0001006	Bò mông nắng	03/2017/NNPTNT-KRPGL 5/5/2017	B	
9	Phạm Thị Văn	Thôn Mới, Chư RCăm	39M8 0001088	Bò mông nắng	08/2017/NNPTNT-KRPGL 6/12/2017	B	
10	Quách Thị Hà	Bạch Đằng, TT Phú Túc	39M8 0001008	Bò mông nắng	02/2017/NNPTNT-KRPGL 5/5/2017	B	
11	Phạm Thị Ánh Nguyệt	Lê Lợi, TT Phú Túc	39M8 0001152	Bò mông nắng	01/2018/NNPTNT-KRPGL 26/4/2018	B	
12	Nguyễn Thị Phượng	Dốc Đỏ, Phú Càn	39M8 000222	Bò mông nắng	04/2017/NNPTNT-KRPGL 5/5/2017	B	
13	Lý Anh Vân	Hùng Vương, TT Phú Túc	39M8 000528	Bò mông nắng	07/2017/NNPTNT-KRPGL 6/12/2017	B	
14	Nguyễn Mạnh Tuấn	Đông Hưng, Phú Càn	39M8 000875	đá (đá bảo quản)	05/2017/NNPTNT-KRPGL 5/5/2017	B	
15	Đinh Thị Hoàn	Quang Trung, TT Phún Túc	39M8 000920	sản xuất giá đỗ	06/2017/NNPTNT-KRPGL 5/5/2017	B	

DANH SÁCH
Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2018 của UBND huyện)

Số thứ tự	Họ và tên chủ cơ sở	Địa chỉ	Giấy phép ĐKKD	Ngành nghề kinh doanh	Ghi chú
1	Phí Ngọc Châu	TDP 12- TT Phú Túc	39M8 000 627	Trại bò, gia cầm	
2	Phạm Thị Lĩnh	Phan Đình Phùng, TDP10, PT	39M8 000 402	Nuôi Kỳ đà vân	
3	Lưu Thị Thu Hường	Kpă Tít, TDP6, PT	39M8 000 403	Nuôi Kỳ đà vân	
4	Phạm Thị Xuyến	96 Quang Trung, PT	39M8 000 493	Nuôi Kỳ đà vân	
5	Lê Doãn Thanh	TDP2, PT	39M8 000 563	Chăn nuôi ĐV hoang dã	
6	Bùi Thị Chung	Điểm 9, Uar	39M8 000 371	Chăn nuôi ĐV hoang dã	
7	Mai Văn Linh	Cầu Đôi- Chư RCăm	39M8 000 262	Chăn nuôi nhím	
8	Nguyễn Văn hải	Buôn Tang, Phú Cần	39M8 000 715	TRỒNG nấm	
9	Đinh Thị Hậu	122 Hùng Vương - PT	39M8 000 256	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
10	Phạm Thị Hương	Thôn Đông Hưng - Phú Cần	39M8 000 514	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
11	Nguyễn Văn Đức	43 Thống nhất, Phú Túc	39M8 000 337	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
12	Lý Văn Hùng	Thôn Mới, Chư RCăm,	39M8 000 755	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
13	Nguyễn Mạnh Hưng	36B Lê Hồng Phong, 5 PT	39M8 000 757	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
14	Trần Thị Bích Nga	02 Thống Nhất, pTúc,	39M8 000 804	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
15	Nguyễn Thị Hoàng Linh	Thôn Mới, Chư RCăm	39M8 000 748	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
16	Lý Văn Hách	Thôn Mới, Chư RCăm	39M8 000 671	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
17	Nguyễn Thành Nhân	13 Nguyễn Đức Cảnh, ,PT	39M8 000 527	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
18	Chu Thị Thanh Liêm	Thôn Chợ, Ia Rsuom	39M8 000 111	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
19	Võ Thị Thạch	Thôn Chợ, Ia Rsuom	39M8 000 1211	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
20	Võ Thị Chữ	Nguyễn Văn Trỗi, TT Phú	39M8 000 1260	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
21	Bùi Thị Na	Điểm 9, Uar	39M8 0001006	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
22	Phạm Thị Văn	Thôn Mới, Chư RCăm	39M8 000920	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
23	Quách Thị Hà	Bạch Đằng, TT Phú Túc	39M8 0001008	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
24	Phạm Thị Ánh Nguyệt	Lê Lợi, TT Phú Túc	39M8 0001152	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
25	Nguyễn Thị Phượng	Dốc Đỏ, Phú Cần	39M8 000222	Chế biến, buôn bán bò mộng nắng	
26	Đinh Thị Hoàn	Quang Trung, TT Phún Túc	39M8 000920	sản xuất giá đỗ	
27	Trần Thị thùy Dương	263 Hùng Vương, Phú Túc	39M8 000 083	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
28	Nguyễn Thị Luyến	Hùng Vương, P. Túc	39M8 000 087	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
29	Nguyễn Thị Tuất	87 Hùng Vương, Phú Túc	39M8 000 553	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
30	Nguyễn Thị Giao	TDP9, PT	39M8 000 088	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
31	Bùi Thị Hạt	TDP 15- Phú túc	39M8 000 108	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
32	Hoàng Văn Bình	TDP6, Phú Túc	39M8 000 112	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
33	Trần Thị Huyền	143, Hùng Vương, Phú Túc	39M8 000 122	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
34	Nguyễn Thị Liên	TDP7, Phú Túc	39M8 000 123	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
35	Phan Thị Kỷ	TDP9, Phú Túc	39M8 000 154	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
36	Nguyễn Thị Ái	TDP4, Phú Túc	39M8 000 205	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
37	Trần Thị Hồng Cẩm	62 Hùng Vương	39M8 000 218	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
38	Trần Viết Linh	09 Bạch đằng	39M8 000 247	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
39	Đào Ngọc Toàn	27 Võ Thị Sáu	39M8 000279	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
40	Nguyễn Văn Thành	19/14 Nguyễn Văn Trỗi, PT	39M8 000 284	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
41	Lý Văn Anh	85 Hùng Vương, Phú Túc	39M8 000 401	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
42	Trần Văn Khoa	27 Nguyễn Văn Trỗi, PT	39M8 000 420	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
43	Nguyễn Huy Thế Phương	KP 7, TT Phú Túc	39M8 000 492	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
44	Phan Thị Ngọc Linh	05 Thống Nhất, P.Túc	39M8 000 517	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
45	Lê Thị Thu	Hẽm 176 Hùng Vương,	39M8 000 518	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
46	Trần Thị Yến	121 Hùng Vương, , TPT	39M8 000 520	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
47	Nguyễn Thị Ái Vân	17 Quang Trung, PT	39M8 000 544	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	

48	Đặng Văn Thương	58 Quang Trung, , PT	39M8 000 545	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
49	Huỳnh Minh Danh	33 Thống Nhất, TDP 1, PT	39M8 000 650	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
50	Nguyễn Hữu Tuấn	3 Hai Bà Trưng , TDP4, PT	39M8 000 465	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
51	Trần Thị Minh Nga	84 Kpă KLòng, TDP 8, PT	39M8 000 684	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
52	Nguyễn Thị Thảo	21 Thống Nhất, TDPI,PT	39M8 000 764	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
53	Nguyễn Thị Ngọc	TDP4, Phú Túc	39M8 000 182	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
54	Nguyễn Thị Tú Trinh	Khối Phố 1, TT Phú Túc,	39M8 000 427	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
55	Châu Thị Mên	TDP3, Phú Túc	39M8 000 033	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
56	Nguyễn Cung Ứng	TDP 3 - Phú Túc	39M8 000 121	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
57	Nguyễn Mộng Ngọc	Buôn Thim, Phú Cần	39M8 000 030	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
58	Hồ Văn Ngọc	Đông Hưng, Phú Cần	39M8 000 515	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
59	Phan thị Hăng	Đông Hưng, Xã Phú Cần	39M8 000 696	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
60	Nguyễn Thị Huệ	Buôn Thim, Phú Cần	39M8 000 155	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
61	Nguyễn Thị Nhị	Đông hưng-Phú cần	39M8 000278	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
62	Cao Thị Rực	Buôn tang Phú Cần	39M8000 229	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
63	Nguyễn Đặng Hành	Thôn Chư Đông, Chư Gu,	39M8 000 474	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
64	Đinh Văn Nhuận	Chư Đông, Chư Gu,	39M8 000 421	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
65	Nguyễn Thị Lan	Tập Đoàn 7, Xã Chư Gu,	39M8 000 658	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
66	Hoàng Ngọc Sỹ	Thôn Kiến Xương, Chư Gu	39M8 000 615	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
67	Lê Thị Hương	Xã Chư gu	39M8 000 248	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
68	Nguyễn Văn Xuyên	Thôn Mới, Xã Chư RCăm	39M8 000 690	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
69	Lê Thị Phượng	Thôn Mới, Chư Căm,	39M8 000 432	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
70	Lê Thị Tiên	Thôn Cầu Đôi, Chư RCăm,	39M8 000 440	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
71	Nhâm Thị Tươi	Thôn Mới, xã Chư RCăm	39M8 000 572	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
72	Nguyễn Thị Loan	Thôn Mới, Xã Chư RCăm	39M8 000 703	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
73	Đoàn Văn Tiệp	Quỳnh Phú I, Ia RSuom,	39M8 000 803	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
74	Nguyễn Thành Long	Hung Phú 1, xã Ia Rsuom	39M8 000 496	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
75	Nguyễn Hữu Hải	Buôn Nu B, Xã Ia RSuom	39M8 000 621	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
76	Lê Viết Hòa	Thôn Chợ, Ia RSuom	39M8 000 560	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
77	Đỗ Thị Mỹ Ngọc	Thôn Chợ, Xã Ia RSuom,	39M8 000 821	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
78	Mai Minh Hạnh	Buôn Nu B, Ia Rsuom	39M8 000 022	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
79	Lê Thanh Hữu	Buôn Nai, Xã Ia Dreh	39M8 000 587	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
80	Nguyễn Văn Chức	Buôn HVút, Ia Hrdeh	39M8 000 604	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
81	A lê Kim Loan	Buôn Drai, xã Ia Dréh	39M8 000 812	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
82	Nguyễn Thị Hương	Buôn H'Vút, xã Ia Dréh	39M8 000 813	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
83	Trần Chức	Buôn Du, xã Ia Mláh	39M8 000 657	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
84	Hồ Thái Long	Thôn Hòa Mỹ, Xã Ia Mláh	39M8 000 678	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
85	Nguyễn Thơ	Buôn Ơi Khǎm, xã Đất Bằng	39M8 000 685	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
86	Nguyễn Thị Chung	Buôn Ma Hing, Đất Bằng	39M8 000 138	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
87	Vương Thị Nhạn	Buôn Ama Leo, Đất Bằng	39M8 000 692	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
88	Nguyễn Thị Hoa	Thôn 73, Chư Ngọc	39M8 000 698	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
89	Phan thị Tâm	Thôn 73, Chư Ngọc	39M8 000 197	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
90	Châu Ngọc Khánh	Buôn Uar, Xã Chư Drăng	39M8 000 722	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
91	Kpă Thu	Buôn Ban, Xã Krông Năng	39M8 000 737	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
92	Nguyễn Văn Nam	Điêm 9, xã Uar	39M8 000 819	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
93	Tạ Duy Hải	Điêm 10 - Uar	39M8 000 263	Buôn bán nông sản(lúa, gạo...)	
94	Rơ com Ngun	Buôn Sai- Chư Ngọc	39M8 000 007	Cơ sở xay xát	
95	Nguyễn Văn Hiền	TDP4, Phú Túc	39M8 000 008	Cơ sở xay xát	
96	Ksor Wօ	Buôn H' Liết - Chư Drăng	39M8 000 103	Cơ sở xay xát	
97	Lê Kim Dũng	Chư Đông, Chư Gu	39M8 000 212	Cơ sở xay xát	
98	Vũ Quang Huy	Hòa Mỹ- Ia Mlah	39M8 000 261	Cơ sở xay xát	
99	Kpă Tân	H' Vút- Ia Hdreh	39M8 000 289	Cơ sở xay xát	
100	Nguyễn Duyên Trường	Xóm Kinh - Ia Mlah	39M8 000 354	Cơ sở xay xát	
101	Ksor Jônh	Buôn Ji- Krông Năng	39M8 000 367	Cơ sở xay xát	
102	Ksor Hièng	Buôn H' Liên - Chư drăng	39M8 000 413	Cơ sở xay xát	

103	Lã văn Tiền	Điểm 10 - Uar	39M8 000 423	Cơ sở xay xát	
104	Hiao MPLum	Buôn chư Jú, Ia Rsai,	39M8 000 424	Cơ sở xay xát	
105	RaLan Binh	Buôn chư Jú, Ia Rsai	39M8 000 425	Cơ sở xay xát	
106	Ksor Pot	Tập đoàn 4+5, Xã Chư Gu,	39M8 000 428	Cơ sở xay xát	
107	Trần thị Kha	Mê Linh, Chư Drăng	39M8 000 437	Cơ sở xay xát	
108	Nay H' Dul	Buôn Nai, Xã Ia Dreh	39M8 000 443	Cơ sở xay xát	
109	Ksor Sah	Buôn Uôr, Chư Drăng	39M8 000 449	Cơ sở xay xát	
110	Nguyễn Thị Hạnh	61 Nay Der, TDP 12, Phú Túc	39M8 000 453	Cơ sở xay xát	
111	Ksor Thi	Buôn BHá, Ia Rmoc,	39M8 000 457	Cơ sở xay xát	
112	Lê Thị Tuyết	Thôn Hoà Mỹ, Ia Mlah	39M8 000 467	Cơ sở xay xát	
113	Võ Văn Hiến	Buôn Jirông, Ia HDRéh	39M8 000 472	Cơ sở xay xát	
114	Nhambi Văn Thắng	Điểm 10, xã Uar	39M8 000 477	Cơ sở xay xát	
115	Nguyễn Doãn Mạnh	Buôn Chai, xã Chư Drăng	39M8 000 480	Cơ sở xay xát	
116	Rơ ô Mat	Buôn Trinh, xã Ia HDRéh	39M8 000 488	Cơ sở xay xát	
117	Nguyễn Văn Cường	Mê Linh, Chư Drăng	39M8 000 489	Cơ sở xay xát	
118	Nay Trang	Buôn Ma Giao, xã Ia RMok	39M8 000 526	Cơ sở xay xát	
119	Phạm Thị Liên	Thôn Chợ, xã Ia RSuom	39M8 000 546	Cơ sở xay xát	
120	Nguyễn Xuân Thành	Thôn Chợ, xã Ia RSuom	39M8 000 550	Cơ sở xay xát	
121	Nay Phiên	Buôn Nông Siêu, xã Ia Rmok	39M8 000 554	Cơ sở xay xát	
122	Đinh Ku	Buôn Trinh, xã Ia HDRéh	39M8 000 555	Cơ sở xay xát	
123	Đinh Văn Tấn	Buôn Oi Khăm, xã Đất Bằng	39M8 000 556	Cơ sở xay xát	
124	Hiao Vai	Buôn Sai, xã Ia Rsai	39M8 000 559	Cơ sở xay xát	
125	Ksor Sum	Buôn Ji B, xã Krông Năng	39M8 000 561	Cơ sở xay xát	
126	Hiao Oi	Buôn H'Lang, xã Chư RCăm	39M8 000 562	Cơ sở xay xát	
127	Nguyễn Văn Hạc	Thôn Mê Linh, xã Chư Drăng	39M8 000 585	Cơ sở xay xát	
128	Ksor Truch	Buôn Ngôl, Xã Uar	39M8 000 612	Cơ sở xay xát	
129	Ksor Lý	Buôn Sai, Xã Chư Ngọc	39M8 000 620	Cơ sở xay xát	
130	Ksor Lêng	Buôn Djrông, Xã Ia HDRéh	39M8 000 622	Cơ sở xay xát	
131	Ksor DHơn	Buôn Trinh, Xã Ia HDRéh	39M8 000 628	Cơ sở xay xát	
132	Dương Thị Huyền	Thôn Điểm 9, Xã Uar	39M8 000 632	Cơ sở xay xát	
133	Đỗ Văn phuong	Điểm 11, Xã Uar,	39M8 000 642	Cơ sở xay xát	
134	Ksor Toa	Buôn Choanh, Xã Uar,	39M8 000 643	Cơ sở xay xát	
135	Kpă Hương	Buôn Du, Xã Chư RCăm	39M8 000 647	Cơ sở xay xát	
136	Nay Lat	Buôn H'Vút, Xã Ia HDRéh,	39M8 000 649	Cơ sở xay xát	
137	Rơ cǎm Rem	Buôn MaLeo, Xã Đất Bằng,	39M8 000 654	Cơ sở xay xát	
138	Đặng Thị Tâm	TDP 2, TT Phú Túc	39M8 000 666	Cơ sở xay xát	
139	Nay Thuóc	Buôn Tiang, Xã Uar	39M8 000 667	Cơ sở xay xát	
140	Nguyễn Quyết Tâm	11 Lê Hồng Phong, TT P.Túc	39M8 000 670	Cơ sở xay xát	
141	Nguyễn Thị Nghĩ	TDP 9, TT Phú Túc	39M8 000 676	Cơ sở xay xát	
142	Ksor Hùng	Buôn H' Vút, Xã Ia HDRéh	39M8 000 677	Cơ sở xay xát	
143	Võ thị Thanh Nga	Buôn Ama Lông, Xã Đất	39M8 000 694	Cơ sở xay xát	
144	Ksor M' Rót	Buôn Dan -Ia Rmok	39M8 000 705	Cơ sở xay xát	
145	Ksor Ū	Buôn Sai, Chư Ngọc	39M8 000 719	Cơ sở xay xát	
146	Ksor Chất	Buôn H' Vút, Xã Ia HDRéh	39M8 000 729	Cơ sở xay xát	
147	Nguyễn Quốc	Buôn Nông Siu, Xã Ia Rmok	39M8 000 739	Cơ sở xay xát	
148	Nay H' Luin	Buôn H'Lien, Xã Chư Drăng	39M8 000 742	Cơ sở xay xát	
149	Nguyễn Đăng Kiều	Thôn Đội I - Xã Chư Gu,	39M8 000 745	Cơ sở xay xát	
150	Nguyễn Thị Tâm	Điểm 10, Xã Uar	39M8 000 751	Cơ sở xay xát	
151	Nay Tuch	Buôn Mláh, Xã Phú Càn,	39M8 000 771	Cơ sở xay xát	
152	Huỳnh Kim Châu	Thôn Đông Hưng, Xã Phú	39M8 000 777	Cơ sở xay xát	
153	Ksor Toang	Buôn Blang, Xã Chư Ngọc,	39M8 000 792	Cơ sở xay xát	
154	Trịnh Quý Vinh	Buôn Tang, Xã Phú Càn	39M8 000 820	Cơ sở xay xát	
155	Phạm Xuân Hiệu	353 Hùng Vương, TT Phú	39M8 000 825	Cơ sở xay xát	